

Số: **4291** /QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày **31** tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Phê duyệt Bộ chỉ số Đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và cấp huyện (DDCI) tỉnh Quảng Bình năm 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021;

Căn cứ Kế hoạch hành động số 740/KH-UBND ngày 22/5/2019 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 4151/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương và dự toán xây dựng và triển khai Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và cấp huyện (DDCI) tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 795/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh về việc trích từ nguồn kinh phí quy hoạch và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc ngân sách tỉnh năm 2019 để cấp kinh phí cho Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng và triển khai Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và cấp huyện (DDCI) tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 2138/QĐ-UBND ngày 27/6/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, lựa chọn tư vấn, khảo sát xây dựng và triển khai Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và cấp huyện (DDCI) tỉnh Quảng Bình;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 2576/TTr-SKHĐT ngày 19/9/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và cấp huyện (DDCI) tỉnh Quảng Bình năm 2019, gồm:

- (1) Tính minh bạch.
- (2) Tính năng động.
- (3) Chi phí thời gian.
- (4) Chi phí không chính thức.

NS

- (5) Cạnh tranh bình đẳng.
- (6) Hỗ trợ doanh nghiệp.
- (7) Thiết chế pháp lý.
- (8) Vai trò của người đứng đầu.

(Các tiêu chí đánh giá của từng chỉ số thành phần theo phụ lục đính kèm)

Đối tượng được đánh giá:

- Nhóm các sở, ban, ngành gồm: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Giao thông Vận tải, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Du lịch, Thanh tra tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế, Văn phòng UBND tỉnh, Công an tỉnh, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Cục Thuế Quảng Bình, Cục Hải quan Quảng Bình.

- Nhóm cấp huyện gồm: Huyện Lệ Thủy, huyện Quảng Ninh, huyện Bố Trạch, huyện Quảng Trạch, huyện Tuyên Hóa, huyện Minh Hóa, thành phố Đồng Hới, thị xã Ba Đồn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và cấp huyện (DDCI) tỉnh Quảng Bình sau khi UBND tỉnh phê duyệt, đảm bảo phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng sở, ngành, địa phương.

b. Phối hợp với Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (Đơn vị tư vấn) tiếp thu ý kiến của các sở, ngành, đơn vị, địa phương để điều chỉnh, bổ sung Bộ chỉ số DDCI của tỉnh và xây dựng tiêu chí đánh giá của từng chỉ số đảm bảo khách quan, phù hợp với từng giai đoạn, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, địa phương được đánh giá và tình hình thực tế của tỉnh.

c. Đầu mối phối hợp, hỗ trợ, cung cấp các thông tin cần thiết để Đơn vị tư vấn hoàn thành công việc.

d. Tiếp nhận kết quả đánh giá, xếp hạng các cơ quan, đơn vị và dữ liệu có liên quan từ Đơn vị tư vấn; tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và tổ chức công bố công khai theo quy định.

2. Sở Thông tin - Truyền thông, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh, Báo Quảng Bình: Truyền thông về việc triển khai đánh giá Bộ chỉ số DDCI của tỉnh; kịp thời đưa tin trong quá trình khảo sát, điều tra, lấy ý kiến của doanh nghiệp về Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và cấp huyện của tỉnh.

3. Cục Thuế Quảng Bình, Cục Hải quan Quảng Bình, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Hội Doanh nghiệp tỉnh: Cung cấp danh sách đối tượng được khảo sát đang hoạt động thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách cho đơn vị tư vấn.



4. Sở Tài chính: Tham mưu UBND bố trí kinh phí để triển khai Bộ chỉ số đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành và cấp huyện (DDCI) tỉnh Quảng Bình.

5. Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố, thị xã: Đóng góp ý kiến để hoàn thiện Bộ chỉ số DDCI của tỉnh; mở rộng đối tượng được đánh giá của các sở, ban, ngành đảm bảo phù hợp với từng giai đoạn và tình hình thực tế của tỉnh; phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, đơn vị tư vấn và các cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình triển khai thực hiện Đánh giá Bộ chỉ số DDCI của tỉnh.

6. Các đơn vị liên quan: Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và đơn vị tư vấn trong việc khảo sát, lấy ý kiến doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; đóng góp ý kiến để hoàn thiện Bộ chỉ số DDCI của tỉnh.

7. Đề nghị Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị liên quan tiến hành khảo sát, tổng hợp dữ liệu, đánh giá các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2019, hoàn thành nhiệm vụ theo đúng thời gian quy định; phối hợp điều chỉnh Bộ chỉ số DDCI của tỉnh và mở rộng đối tượng được đánh giá đảm bảo phù hợp với từng giai đoạn và tình hình thực tế của tỉnh trong những năm tiếp theo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Phòng Thương mại và Công nghiệp VN;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng và các Ban Tỉnh ủy;
- Các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- Các đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- VCCI-Đà Nẵng;
- Đài PT-TH, Báo Quảng Bình, Công TTĐT;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH1.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Quang

**Phụ lục: CÁC TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CỦA TỪNG CHỈ SỐ THÀNH PHẦN
DDCI TỈNH QUẢNG BÌNH NĂM 2019**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh)

I. Chỉ số thành phần 1 - Tính minh bạch

1. Khả năng tiếp cận thông tin của sở, ban, ngành/cấp huyện.
2. Cần có mối quan hệ để có thể tiếp cận được tài liệu của sở, ban, ngành/cấp huyện.
3. Mức độ đầy đủ, rõ ràng khi thực hiện các Thủ tục hành chính hoặc các công việc liên quan tới sở, ban, ngành/cấp huyện.
4. Mức độ đầy đủ, rõ ràng của nội dung thông tin trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính hoặc công việc có liên quan tới các đơn vị.
5. Sự hướng dẫn đầy đủ, rõ ràng khi thực hiện các thủ tục hành chính hoặc các công việc liên quan tới các sở, ban, ngành/cấp huyện.
6. Mức độ truy cập vào Cổng thông tin (Website) của các sở, ban, ngành/cấp huyện của doanh nghiệp.
7. Tính hữu ích của thông tin trên Cổng thông tin (Website) của các sở, ban, ngành/cấp huyện với doanh nghiệp.

II. Chỉ số thành phần 2 - Tính năng động

1. Lãnh đạo các sở, ban, ngành/cấp huyện linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp.
2. Phản ứng của các sở, ban, ngành/cấp huyện trong việc giải quyết những vấn đề mới phát sinh.
3. Kịp thời nắm bắt và có phương án xử lý những bất cập, vướng mắc của doanh nghiệp trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình.
4. Chủ động tham mưu UBND tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp/cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn.
5. Có hiện tượng trì hoãn/chậm trễ của sở, ban, ngành/cấp huyện khi thực hiện các quyết định/chủ trương của cấp trên.

III. Chỉ số thành phần 3 - Chi phí thời gian

1. Số lần doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra của sở, ban, ngành/cấp huyện trong năm qua.
2. Sự trùng lặp nội dung các cuộc thanh tra, kiểm tra.
3. Sự tuân thủ nội dung thanh tra, kiểm tra theo Quyết định thanh tra, kiểm tra.
4. Mục đích chính của các cuộc thanh tra, kiểm tra.
5. Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ cho doanh nghiệp khi giải quyết công việc.
6. Mức độ tuân thủ đúng quy định về thời gian khi giải quyết TTHC.
7. Doanh nghiệp không cần phải đi lại nhiều lần để hoàn tất các thủ tục hành chính liên quan.

IV. Chỉ số thành phần 4 - Chi phí không chính thức

1. Tỷ lệ % doanh nghiệp có trả chi phí không chính thức.
2. Hiện tượng những nhiễu là phổ biến khi giải quyết thủ tục hành chính hoặc các công việc liên quan tại các sở, ban, ngành/cấp huyện.

3. Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được.
4. Công việc được xử lý có kết quả khi DN không chi trả chi phí không chính thức.
5. Sự giảm bớt về chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải chi trả.

V. Chỉ số thành phần 5 - Cạnh tranh bình đẳng

1. Tồn tại các doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu tại địa phương.
2. Có sự ưu ái trong việc tiếp cận các nguồn lực nhà nước (bao gồm: đất đai, tài chính và đầu thầu) cho doanh nghiệp sân sau và doanh nghiệp thân hữu.
3. Sự ưu ái dành cho các doanh nghiệp lớn hơn doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc tiếp cận thông tin.
4. Sự ưu tiên các doanh nghiệp lớn hơn doanh nghiệp nhỏ và vừa trong quá trình giải quyết kiến nghị, khó khăn và thủ tục hành chính.
5. Các doanh nghiệp lớn được nhiều cơ chế ưu đãi hơn so với doanh nghiệp nhỏ và vừa.
6. Sự ưu ái gây khó khăn cho doanh nghiệp.
7. Mức độ quan tâm của sở, ban, ngành/cấp huyện tới doanh nghiệp nhỏ và vừa.

VI. Chỉ số thành phần 6 - Hỗ trợ doanh nghiệp

1. Cung cấp thông tin về các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp.
2. Chất lượng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp.
3. Cung cấp thông tin về các chương trình trao đổi thông tin, đối thoại doanh nghiệp.
4. Việc giải quyết vướng mắc của doanh nghiệp trong và sau các buổi đối thoại, trao đổi thông tin.

VII. Chỉ số thành phần 7 - Thiết chế pháp lý

1. Thực thi văn bản pháp luật nghiêm minh, theo đúng quy trình, quy định.
2. Giải quyết các phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của doanh nghiệp thỏa đáng.
3. Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại vượt cấp mới có thể giải quyết được vấn đề.
4. Cơ chế đảm bảo công bằng, minh bạch trong giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại.
5. Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp phản ánh, kiến nghị, khiếu nại hành vi sai trái.

VIII. Chỉ số thành phần 8 - Vai trò người đứng đầu

1. Có ảnh hưởng quyết định đến công tác cải cách hành chính tại cơ quan.
2. Dám quyết/dám làm và dám chịu trách nhiệm.
3. Có hành động cụ thể và thiết thực để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp.
4. Lắng nghe và tiếp thu góp ý của doanh nghiệp.
5. Giải quyết nhanh chóng và triệt để các vấn đề cụ thể của doanh nghiệp.
6. Trong cơ quan không có hiện tượng “cấp trên chỉ đạo cấp dưới không nghe”.

IX. Một số nội dung đánh giá thêm

Là các nội dung được khảo sát để đánh giá mức độ điều hành của cơ quan nhà nước và để so sánh sự tiến bộ qua các năm nhưng không tính điểm và không dùng để xếp hạng các sở, ban, ngành/cấp huyện.